



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm DNP**

Laboratory: **DNP Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần DNP HOLDING**

Organization: **DNP HOLDING Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 928**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý: **Trần Hữu Chuyên**

Laboratory manager: **Tran Huu Chuyen**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 06/06/2030**

Địa chỉ/ Address: **Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, Tp. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**
**Bien Hoa 1 Industrial Park, Street 9, An Binh Ward, Bien Hoa City,
Dong Nai Province**

Địa điểm/Location: **Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, Tp. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai**
**Bien Hoa 1 Industrial Park, Street 9, An Binh Ward, Bien Hoa City,
Dong Nai Province**

Điện thoại/ Tel: **02513 831 168**

E-mail: **yen.bui@dnpcorp.vn**

Website: **www.nhuadongnai.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 928

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Hạt nhựa PE <i>Material PE</i>	Xác định chỉ số chảy. Phương pháp A <i>Determination of melt index. Method A</i>	$\geq 0,1 \text{ g/10 min}$	ISO 1133-1:2022
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi <i>Determination of volatile content</i>	$\geq 0,01 \%$	EN 12099:1997
3.		Xác định khối lượng riêng. Phương pháp A <i>Determination of density. Method A</i>	$\geq 0,001 \text{ g/cm}^3$	ASTM D792-20
4.	Màng bao bì <i>Plastics film</i>	Xác định cường độ chịu kéo <i>Determination of tensile strength</i>	Đến/ To 1 000 N	ASTM D 882-18 ISO 527-3:2018
5.		Xác định độ giãn dài tương đối <i>Determination of tensile elongation</i>	Đến/ To 1 080 mm	ASTM D 882-18 ISO 527-3:2018
6.		Xác định độ chịu va đập <i>Determination of impact resistance</i>	Chiều cao/ Height: $660 \pm 10 \text{ mm}$	ASTM D1709-24
7.		Xác định độ bền xé rách <i>Determination of tear resistance</i>	Quả tải/ Load weight 200 gram	ASTM D1922-23
8.	Ống nhựa uPVC <i>Plastics pipe uPVC</i>	Xác định cường độ chịu kéo <i>Determination of tensile strength</i>	Đến/ To 10 000 N	ISO 6259-2:2020 ASTM D638-22
9.		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of tensile elongation</i>	Đến/ To 920 mm	ISO 6259-2:2020 ASTM D638-22
10.	Ống nhựa HDPE <i>Plastics pipe HDPE</i>	Xác định cường độ chịu kéo <i>Determination of tensile strength</i>	Đến/ To 10 000 N	ISO 6259-3:2015 ASTM D638-22
11.		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of tensile elongation</i>	Đến/ To 920 mm	ISO 6259-3:2015 ASTM D638-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 928

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Ống nhựa và phụ tùng uPVC, HDPE, PPR uPVC, HDPE, PPR Plastic Pipes and Fittings	Xác định độ bền chịu áp suất thủy tĩnh bên trong. Phương pháp nước trong nước <i>Determination of resistance to internal pressure.</i> <i>Method Water in water</i>	(Ø 20 ~ Ø 1 000) mm; Nhiệt độ thử/ <i>Temperature testing:</i> Đến/ To 95 °C; Áp suất thử/ <i>Pressure testing:</i> Đến/ To 100 bar	ISO 1167-1:2006 ISO 1167-2:2006 ISO 1167-3:2006 ISO 1167-4:2006 TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2007 TCVN 6149-4:2007
13.		Xác định bề dày thành <i>Determination of wall thickness</i>	≥ 0,1 mm	ISO 3126:2005 TCVN 6145:2007
14.		Xác định đường kính ngoài <i>Determination of outside diameter</i>	≥ 0,1 mm	ISO 3126:2005 TCVN 6145:2007
15.		Xác định độ Ovan <i>Determination of oval</i>	≥ 0,1 mm	ISO 3126:2005 TCVN 6145:2007
16.	Ống nhựa và phụ tùng uPVC, HDPE, PPR uPVC, HDPE, PPR Plastic Pipes and Fittings	Xác định áp suất phá nổ ở 23 °C. Phương pháp nước trong nước <i>Determination brusting pressure at 23 °C.</i> <i>Method Water in water</i>	Đến/ To Ø 1 000 mm	ASTM D1599-18 (2024) Procedure A
17.	Ống nhựa uPVC Plastic Pipes uPVC	Xác định độ bền va đập ở 0 °C <i>Determination of impact resistance at 0 °C</i>	(Ø 20 ~ Ø 450) mm	ISO 3127:1994 TCVN 6144:2003
18.		Xác định độ bền va đập ở 20°C <i>Determination of impact resistance at 20 °C</i>	(Ø 20 ~ Ø 450) mm	ISO 3127:1994 TCVN 6144:2003
19.	Ống nhựa MPVC Plastics pipe MPVC	Xác định độ bền va đập tốc độ cao ở 23 °C <i>Determination of high velocity impact at 23 °C</i>	(Ø 114 ~ Ø 500) mm Chiều cao/ <i>Height:</i> 20 mét	AS/NZS 4765:2017 Appendix C TCVN 11822:2017 Phụ lục B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 928

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Viet Nam National Standard*;
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standard*;

Trường hợp Công ty Cổ phần DNP HOLDING cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần DNP HOLDING phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the DNP HOLDING Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

